**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

**QUÝ III/2023 VÀ DỰ BÁO QUÝ IV/2023**

**I. Tổng quan, khái quát về tình hình kinh tế - xã hội, tăng trưởng ngành xây dựng**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2023 ước tính tăng 5,33% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù chỉ cao hơn tốc độ tăng của cùng kỳ các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023 nhưng với xu hướng tích cực (quý I tăng 3,28%, quý II tăng 4,05%, quý III tăng 5,33%). Tính chung 9 tháng năm 2023, GDP tăng 4,24% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 2,19% và 1,57% của 9 tháng các năm 2020 và 2021 trong giai đoạn 2011-2023 [[[1]](#footnote-2)]

Đơn vị:%

**Biểu đồ 1. Tốc độ tăng GDP 9 tháng qua các năm 2014-2023**

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý III/2023 theo giá hiện hành ước đạt 902,5 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành ước đạt 2.260,5 nghìn tỷ đồng tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 634,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,1% tổng vốn và tăng 16,4% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.250,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,3% và tăng 1,9%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 375,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,6% và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm ngoái[[[2]](#footnote-3)].

Tính hết 9 tháng năm 2023, vốn đầu tư công thực hiện đạt 57,4 kế hoạch vốn 2023, tăng 23,5% so với cùng kỳ 2023. Tuy nhiện, vẫn còn một khối lượng rất lớn khoảng 40% kế hoạch vốn 2023 cần thực hiện để đạt được mục tiêu tại Chỉ thị 08 đề ra thực hiện và giải ngân từ 95%-100% kế hoạch vốn năm 2023[[[3]](#footnote-4)]

Trong quý III/2023, ngành xây dựng chiếm 6% trong tổng sản phẩm trong nước, tăng 7,97% so với tốc độ tăng cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, xây dựng tăng 6,17% so với cùng kỳ. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất xây dựng quý III/2023 giảm 0,7% so với quý II/2023 và tính chung 9 tháng tăng 0,81% so với cùng kỳ năm 2022.

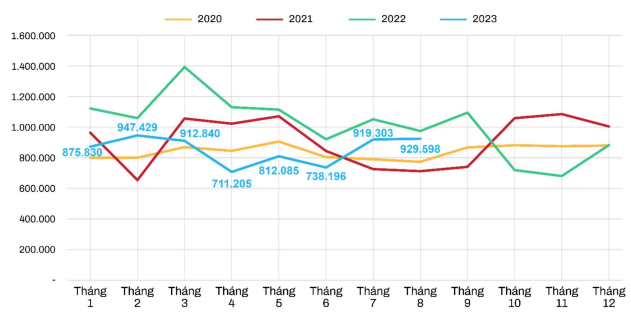
**II. Diễn biến thị trường vật liệu nói chung**

***2.1. Tình hình cung – cầu thị trường vật liệu xây dựng cơ bản***

i) Về thép xây dựng:

Trong tháng 8/2023, sản lượng sản xuất đạt 929.600 tấn, tăng 1,12% so với tháng trước, nhưng giảm 5,1% so với tháng 8/2022. Bán hàng đạt 881.000 tấn, tăng 7,02% so với tháng trước nhưng giảm 24,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu thép xây dựng đạt 181.400 tấn, tăng 2,3% so với tháng 8/2022.

Đơn vị:tấn



**Biểu đồ 2. Sản xuất thép xây dựng năm 2020-2023**

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, sản xuất thép xây dựng đạt 6,8 triệu tấn, giảm 21,7% so với cùng kỳ 2022. Bán hàng đạt 6,78 triệu tấn, giảm 22,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,12 triệu tấn, giảm 35,1% so với cùng kỳ năm 2022.[[[4]](#footnote-5)]

ii) Xi măng:

Trong 8 tháng đầu năm, tổng sản phẩm tiêu thụ toàn ngành đạt 59,89 triệu tấn, tiêu thụ nội địa đạt 38,14 triệu tấn và xuất khẩu [xi măng](https://laodong.vn/kinh-doanh/san-xuat-xi-mang-gap-kho-vi-gia-than-tang-cao-1083399.ldo), clinker 8 tháng đầu năm đạt 21,75 triệu tấn. [Xuất khẩu xi măng](https://ximang.vn/bien-dong-thi-truong/thi-truong-xi-mang/co-che-cbam-khong-anh-huong-nhieu-den-xuat-khau-xi-mang-cua-viet-nam-18635.htm) và clinker của Việt Nam đã giảm 4,2% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước còn đạt 21,25 triệu tấn và 923 triệu USD. Giá xuất khẩu bình quân 8 tháng đạt 43,4 USD/tấn, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Về thị trường, nhiều quốc gia đang ghi nhận tăng mạnh sản lượng xi măng và clinker từ Việt Nam, trong đó phải kể đến Australia. Tính chung 8 tháng đầu năm, Australia đã nhập 344.679 tấn [xi măng và clinker](https://ximang.vn/bien-dong-thi-truong/thi-truong-xi-mang/6-thang-xuat-khau-xi-mang-clinker-giam-15-so-voi-cung-ky-nam-2022-18321.htm) từ Việt Nam, tương đương 17,04 triệu USD, tăng 139,3% về lượng và tăng 124,6% về giá trị. Giá xuất khẩu bình quân 8 tháng đầu năm đạt 49,4 USD/tấn, giảm 6,15% so với cùng kỳ năm 2022 (52,6 USD/tấn). Hiện tại, 3 thị trường xuất khẩu xi măng chính của nước ta là Philippines, Mỹ và Hồng Kông. Với clinker, các thị trường chính là Trung Quốc, Bangladesh, Philippines. [[[5]](#footnote-6)]

iii) Đối với các vật liệu xây dựng khai thác, sản xuất như cát xây dựng, đá xây dựng:

Việt Nam là một quốc gia có rất nhiều mỏ đá và loại đá khác nhau, với khoảng 42 tỷ m3 thì đủ để thỏa mãn mọi nhu cầu xây dựng trong nước. Với việc các mỏ đá phân bố tại tất các vùng trên cả nước và nguồn cung trong nước đang ổn định và đầy đủ.

Cũng như đá xây dựng, vật liệu cát xây dựng và đất đắp cũng có nhiều mỏ có trữ lượng khác nhau ở khắp các khu vực Bắc, Trung, Nam, từ miền núi, trung du đến đồng bằng và vùng cửa sông. Nhưng ngược lại với mỏ đá xây dựng, các mỏ cát xây dựng lại không phân bố đồng đều trên cả nước. Khả năng cung cấp của loại vật liệu này không đủ phục vụ nhu cầu xây dựng trên cả nước.

Xác định mạng lưới giao thông chính là huyết mạch của nền kinh tế - xã hội, do đó việc đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông được ưu tiên hàng đầu. Hệ thống giao thông đường bộ nước ta từ lâu đã được quy hoạch theo cả hai trục ngang và dọc. Theo đó, đến năm 2030 hoàn thành hơn 5.000 km đường cao tốc; năm 2050 hoàn thành 41 tuyến cao tốc với tổng chiều dài hơn 9.000 km.

**Bảng 1. Thống kê các tuyến đường cao tốc**

| TT | Tuyến | Chiều dài (km) | Số làn xe |
| --- | --- | --- | --- |
| I | **Trục Bắc Nam** | **3.268** |  |
| 1 | Cao tốc Bắc Nam phía Đông | 2.063 | 4 - 10 |
| 2 | Cao tốc Bắc Nam phía Tây | 1.205 | 4 - 6 |
| II | **Khu vực phía Bắc (14 tuyến)** | **2.305** | **4 - 6** |
| III | **Khu vực miền Trung, Tây Nguyên (10 tuyến)** | **1.431** | **4 - 6** |
| IV | **Khu vực miền Nam (10 tuyến)** | **1.290** | **4 - 10** |
| V | **Vành đai** |  |  |
| 1 | Thủ đô Hà Nội (3 tuyến) | 429 |  |
| 2 | TP. Hồ Chí Minh (2 tuyến) | 291 |  |
|  | **Tổng cộng** | **9.014** |  |

Việc hàng chục dự án đường cao tốc quy mô lớn được triển khai cùng lúc đang khiến nhu cầu về đất đắp, đá, cát xây dựng tăng đột biến, gây khó khăn cho cả chủ đầu tư, đơn vị thi công và chính quyền các địa phương.

Theo Bộ Giao thông vận tải, các dự án thành phần cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2021 - 2025 từ Hà Tĩnh đến Khánh Hòa cần: 17,37 triệu m3 đá xây dựng, chủ yếu lấy từ các mỏ đang khai thác với tổng công suất khai thác khoảng 9,56 triệu m3/năm. Do đó, cần tăng công suất các mỏ đá để đáp ứng tiến độ. Với vật liệu cát, tổng nhu cầu dự án cần khoảng 9,67 triệu m3. Trong đó 4,29 triệu m3 được sử dụng từ 82 mỏ đang khai thác. Còn lại 5,38 triệu m3 được lấy từ 16 mỏ chưa khai thác.[[[6]](#footnote-7)]

Với các dự án thành phần đoạn Cần Thơ - Hậu Giang và Hậu Giang - Cà Mau, tổng khối lượng đá khoảng 1,37 triệu m3 đã khảo sát đủ trữ lượng, chất lượng, công suất khai thác đáp ứng nhu cầu các dự án thành phần.

Nhu cầu sử dụng cát của riêng khu vực đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2021-2025 khoảng 90 triệu m3; trong đó của các dự án cao tốc khoảng 54 triệu m3 và của các dự án giao thông địa phương và các công trình khác của địa phương khoảng 36 triệu m3. Tổng trữ lượng cát theo quy hoạch của 04 tỉnh (*An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Sóc Trăng*) khoảng 216 triệu m3 nhưng thực tế khảo sát nguồn nguyên liệu của các dự án trên cho thấy khả năng chỉ có thể đáp ứng 26 triệu m3. Đây là thách thức lớn đối với khu vực đồng bằng sông Cửu Long khi triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các dự án cao tốc của khu vực[[[7]](#footnote-8)]. Đã có một số công trình nghiên cứu, một số hội nghị, hội thảo, thảo luận của các nhà khoa học, nhà quản lý dưới góc độ khoa học và thực tiễn để tìm giải pháp sử dụng loại vật liệu thay thế cát tự nhiên (*cát nghiền, cát biển, xỉ than nhiệt điện...)* cho việc san lấp mặt đường công trình, đắp nền đường công trình giao thông và để xây dựng công trình. Ngoài ra, cũng đã có một số công trình nghiên cứu, một số đề xuất giải pháp kỹ thuật để giảm thiểu việc sử dụng cát tự nhiên trong đắp nền đường thông qua giải pháp sử dụng cầu cạn bê tông cốt thép. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa có giải pháp có tính khả thi đối với việc thay thế cát tự nhiên sử dụng đắp nền đường bộ cao tốc ở nước ta.

iv) Đối với vật liệu nhựa đường:

Nhựa đường là sản phẩm của công nghiệp lọc, hóa dầu và hiện nay thường được chia thành 2 loại chính là nhựa đường lỏng và nhựa đường đặc. Mỗi loại lại có đặc tính, cách sử dụng và ứng dụng khác nhau. Nhựa đường đặc nóng được nhập khẩu từ các nhà máy lọc dầu tại Singapore, Thái Lan, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật bản…như Eso, SK, Thai lube, Simosa…, và của các hãng có Uy tín trên thế giới. Nhựa đường phuy được đóng phuy từ nhựa đường đặc nóng nhập khẩu, trên dây chuyền công nghệ khép kín.

Hiện nay, chiếm thị phần lớn nhất Việt Nam và thương hiệu uy tín hàng đầu là nhựa đường Petrolimex (hơn 30% thị phần cả nước). Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex có [hệ thống 7 nhà máy phân bố rộng khắp trên cả nước](http://www.plc.petrolimex.com.vn/nd/bao-chi-viet/nhua-duong-petrolimex-phu-song-toan-quoc-voi-he-thong-7-nha-may.html), với khoảng cách 400km lại có một nhà máy sản xuất đồng bộ các sản phẩm nhựa đường: Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa, TP Hồ Chí Minh và Cần Thơ. Các nhà máy này sử dụng dây chuyền sản xuất tiêu chuẩn châu Âu, trung bình mỗi năm cung cấp trên 200 nghìn tấn nhựa đường các loại: nhựa đường nhũ tương, nhựa đường polime và nhựa đường MC.[[[8]](#footnote-9)]

Ngoài ra tại thị trường Việt Nam còn có các công ty nhựa đường khác như Công ty TNHH Nhựa đường Puma Energy Vietnam; Công ty cổ phần Bach’Chambard; Công ty TNHH cung ứng nhựa đường Adco; Công ty kinh doanh nhựa đường ICT; Công ty cổ phần Thương mại và xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX):

**Bảng 2. Công suất sản xuất và quy mô phân phối các công ty nhựa đường**

A picture containing text, screenshot, number, software

Description automatically generated

Với khả năng cung cấp của các công ty nhựa đường, nhu cầu nhựa đường phục vụ thi công xây dựng luôn được đáp ứng theo tiến độ thi công của các công trình giao thông trọng điểm.

***2.2. Đánh giá tổng quát thị trường vật liệu xây dựng***

Nhìn chung, trong quý III/2023, giá các vật liệu xây dựng không có biến động nhiều so với quý II/2023.

Trong các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, biến động nhiều nhất là là vật liệu thép (mức độ biến động giảm 7,4% đến 8,6%). Tiếp theo nhựa đường (giảm từ 4,8-6,3%), cát xây dựng (tăng 1-2,5%) và đá xây dựng (tăng 1-3,5%). Xi măng là loại vật liệu ổn định trong các loại vật liệu chủ yếu này.

**Bảng 3. Mức độ biến động xây dựng chủ yếu 9 tháng đầu năm 2023**

**so với cuối năm 2022**

*Đơn vị: %*

| Loại VL  Khu vực | Xi măng | Thép | Cát xây dựng | Đá xây dựng | Nhựa đường |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 0,0 | -7,9 | 2,0 | 1,0 | -4,8 |
| Đồng bằng sông Hồng | 0,0 | -7,9 | 2,5 | 2,0 | -4,8 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 0,0 | -7,4 | 2,3 | 1,6 | -4,4 |
| Tây Nguyên | 0,0 | -7,4 | 2,5 | 1,1 | -4,4 |
| Đông Nam Bộ | 0,0 | -8,6 | 1,0 | 2,9 | -6,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 0,0 | -8,6 | 1,0 | 3,5 | -6,1 |
| TP. Hà Nội | 0,0 | -7,3 | 2,5 | 2,0 | -4,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,0 | -8,6 | 1,0 | 2,9 | -6,3 |

Các loại vật liệu biến động ảnh hưởng đến giá thành xây dựng công trình trong quý III/2023 so với quý II/2023 theo bảng dưới đây.

**Bảng 4. Mức** **biến động giá vật liệu xây dựng đến chi phí xây dựng công trình**

*Đơn vị: %*

| Loại hình công trình    Khu vực | Công trình dân dụng | Công trình công nghiệp | Công trình hạ tầng kỹ thuật | Công trình giao thông | Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc | -1,24 | -1,17 | -0,75 | -0,99 | -0,56 |
| Đồng bằng sông Hồng | -1,22 | -1,15 | -0,70 | -0,87 | -0,48 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | -1,15 | -1,09 | -0,67 | -0,85 | -0,47 |
| Tây Nguyên | -1,16 | -1,09 | -0,69 | -0,89 | -0,50 |
| Đông Nam Bộ | -1,34 | -1,27 | -0,78 | -1,02 | -0,50 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | -1,33 | -1,26 | -0,76 | -0,95 | -0,47 |
| TP. Hà Nội | -1,12 | -1,06 | -0,64 | -0,81 | -0,42 |
| TP. Hồ Chí Minh | -1,34 | -1,27 | -0,78 | -1,02 | -0,51 |

Về cơ bản, giá các loại vật liệu chính không biến động nhiều, nên chi phí xây dựng công trình cũng không biến động nhiều, giảm từ 0,42% đến 1,34% so với quý II/2023.

**III. Diễn biến chi tiết giá của một số loại vật liệu**

# **3.1. Thép xây dựng**

*i) Về giá thép nhập khẩu:*

+ Tính đến ngày 15/09/2023: giá quặng sắt 62 Fe trong quý III/2023 trung bình nhập khẩu có giá là 118,46 USD/tấn, gần tương đương so với quý II/2023 và tăng 3,25% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, giá quặng sắt 62 Fe giảm 7,8% so với cùng kỳ[[[9]](#footnote-10)].

+ Giá thép cuộn cán nóng ngày 15/9/2023 ở mức 537 USD/Tấn, CFR Việt Nam, giảm 19 USD/tấn so với giá giao dịch đầu tháng 8/2023. Nhìn chung, thị trường thép cán nóng (HRC) thế giới biến động, khiến thị trường HRC trong nước khó khăn do các doanh nghiệp sản xuất thép dẹt (CRC, tôn mạ, ống thép, v.v) sử dụng HRC làm nguyên liệu sản xuất. [[[10]](#footnote-11)]

*ii) Về giá thép trong nước:*

Trước ảnh hưởng thị trường thép thế giới và các nguyên liệu đầu vảo sản xuất thép, giá thép trong nước trong quý III/2023 vẫn tiếp tục giảm so với quý II/2023. Tính đến ngày 15/9/2023, giá thép trung bình quý III/2023 cả nước khoảng 15.181 đồng/kg (giá thép tròn tại nhà máy trung bình của Hòa Phát, Việt Ý, Pomina…lần lượt là 15.260 đồng/kg, 15.080 đồng/kg, 15.870 đồng,...). Như vậy, giá thép ở các khu vực trong quý III/2023 giảm khoảng 7,2%-8,6% so với quý II/2023 và giảm 10,8-14,6% so với cùng kỳ năm 2022.

**Bảng 5. Giá thép xây dựng tại các khu vực năm 2022 - quý III/2023**

*Đơn vị tính: đồng/kg*

| STT | Các khu vực | Quý  I/2022 | Quý  II/2022 | Quý  III/2022 | Quý  IV/2022 | Quý  I/2023 | Quý  II/2023 | Quý  III/2023 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trung du và miền núi phía Bắc | 18.098 | 19.294 | 17.346 | 16.355 | 17.258 | 16.544 | 15.241 |
| 2 | Đồng bằng sông Hồng | 17.765 | 18.939 | 17.027 | 16.054 | 16.833 | 16.137 | 14.866 |
| 3 | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 17.548 | 18.664 | 16.845 | 16.118 | 16.573 | 15.758 | 14.591 |
| 4 | Tây Nguyên | 19.630 | 20.877 | 18.843 | 18.030 | 18.264 | 17.366 | 16.079 |
| 5 | Đông Nam Bộ | 19.640 | 19.118 | 17.060 | 16.398 | 17.177 | 16.403 | 14.996 |
| 6 | Đồng bằng sông Cửu Long | 19.930 | 19.400 | 17.312 | 16.640 | 17.635 | 16.840 | 15.396 |
| 7 | TP. Hà Nội | 19.244 | 20.167 | 16.971 | 16.297 | 17.088 | 16.318 | 15.134 |
| 8 | TP. Hồ Chí Minh | 19.293 | 20.091 | 17.087 | 16.296 | 17.372 | 16.591 | 15.161 |

Giá thép xây dựng ở khu vực Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn so với các khu vực khác do hai khu vực này không gần các nhà máy sản xuất, cung cấp và chi phí vận chuyển cao hơn.

***3.2. Xi măng***

Tính đến ngày 15/9/2023, giá xi măng trung bình các loại khoảng 1.714 đồng/kg.

*Đơn vị tính: đồng/kg*

**Biểu đồ 3. Giá xi măng tại các khu vực năm 2022 – quý III/2023**

Giá xi măng miền Bắc và miền Trung có xu hướng thấp hơn giá xi măng miền Nam. Nguyên nhân là do tình trạng dư cung trong những năm gần đây và có sự tham gia thêm của các nhà máy xi măng mới ở miền Bắc và miền Trung, đồng thời do áp lực cạnh tranh cao hơn. Ngược lại thì khu vực miền Nam, mức độ cạnh tranh thấp hơn do sự thiếu hụt công suất, số lượng nhà máy sản xuất xi măng ít.

**Bảng 6. Giá xi măng tại các nhà máy năm 2022 - quý III/2023**

Đơn vị tính: đồng/kg

| Đơn vị | Xi măng | Quý I/2022 | Quý II/2022 | Quý III/2022 | Quý IV/2022 | Quý I/2023 | Quý II/2023 | Quý III/2023 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hoàng Thạch | PCB30 bao | 1.487 | 1.582 | 1.680 | 1.680 | 1.687 | 1.690 | 1.690 |
| Hải Phòng | PCB30 bao | 1.596 | 1.694 | 1.727 | 1.727 | 1.727 | 1.727 | 1.727 |
| Bút Sơn | PCB30 bao | 1.563 | 1.663 | 1.706 | 1.706 | 1.706 | 1.706 | 1.706 |
| Bỉm Sơn | PCB30 bao | 1.494 | 1.594 | 1.641 | 1.641 | 1.641 | 1.641 | 1.641 |
| Tam Điệp | PCB40 bao | 1.354 | 1.454 | 1.501 | 1.501 | 1.511 | 1.516 | 1.516 |
| Hoàng Mai | PCB40 bao | 1.237 | 1.317 | 1.364 | 1.364 | 1.371 | 1.374 | 1.374 |
| Hải Vân | PCB40 bao | 1.529 | 1.634 | 1.667 | 1.667 | 1.667 | 1.667 | 1.667 |
| Hà Tiên 1 | PCB40 bao | 1.817 | 1.880 | 1.884 | 1.884 | 1.884 | 1.884 | 1.884 |

***3.3. Cát xây dựng***

Giá cát xây dựng tại cả 08 khu vực thị trường trên cả nước trong quý III/2023 về cơ bản ổn định không có sự tăng giá bất thường. Giá cát xây dựng có tăng nhẹ do nhu cầu sử dụng trong các công trình giao thông trọng điểm tăng cao, các công trình xây dựng nhà ở xã hội cũng được triển khai với số lượng và quy mô lớn trên cả nước.

**Bảng 7. Giá cát xây dựng trung bình tại các khu vực thị trường**

**từ năm 2022 - quý III/2023**

Đơn vị tính: đồng/m3

| Các khu vực | Quý  I/2022 | Quý  II/2022 | Quý  III/2022 | Quý  IV/2022 | Quý  I/2023 | Quý  II/2023 | Quý  III/2023 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 260.138 | 279.139 | 295.558 | 315.368 | 319.994 | 330.789 | 337.301 |
| Đồng bằng sông Hồng | 259.904 | 278.888 | 295.293 | 315.085 | 319.707 | 330.492 | 338.728 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 313.619 | 320.411 | 329.822 | 341.376 | 345.384 | 355.293 | 363.518 |
| Tây Nguyên | 326.420 | 333.489 | 343.284 | 355.309 | 359.481 | 369.795 | 379.174 |
| Đông Nam Bộ | 407.169 | 410.534 | 431.528 | 454.680 | 459.347 | 467.563 | 472.263 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 419.694 | 423.161 | 444.802 | 468.666 | 473.477 | 481.946 | 486.846 |
| TP. Hà Nội | 259.904 | 278.888 | 295.293 | 315.085 | 319.707 | 330.492 | 338.728 |
| TP. Hồ Chí Minh | 407.169 | 410.534 | 431.528 | 454.680 | 459.347 | 467.563 | 472.263 |

Giá cát xây dựng quý III/2023 tăng nhẹ từ 1,0%-2,4% so với quý II/2023 và tăng 10%-24% so với cùng kỳ năm 2022.

So sánh tương quan, giá cát xây dựng bình quân ở Đồng bằng sông Cửu Long luôn ở mức cao do khu vực này luôn xảy ra tình trạng thiếu hụt cát. Giá cát xây dựng thấp nhất là ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, do đây là vùng có trữ lượng cát dùng cho xây dựng lớn nhất cả nước.

***4. Đá xây dựng***

Giá đá xây dựng tại cả 08 khu vực thị trường trên cả nước trong Quý III/2023 về cơ bản ổn định không có sự tăng giá bất thường so với quý II/2023 (tăng 1,0%-2,9%) và tăng 10%-13,6% so với cùng kỳ năm 2022 do nhu cầu sử dụng loại vật liệu này ở các công trình giao thông trọng điểm tăng cao.

**Bảng 6: Giá đá xây dựng trung bình tại các khu vực thị trường**

**từ năm 2022 - quý III/2023**

Đơn vị tính: đồng/m3

| Các khu vực | Quý  I/2022 | Quý  II/2022 | Quý  III/2022 | Quý  IV/2022 | Quý  I/2023 | Quý  II/2023 | Quý III/2023 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 218.886 | 230.697 | 254.090 | 275.370 | 279.464 | 283.098 | 286.003 |
| Đồng bằng sông Hồng | 229.636 | 242.026 | 266.568 | 288.893 | 293.189 | 297.001 | 303.075 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 206.893 | 211.545 | 214.050 | 223.130 | 225.860 | 230.027 | 233.691 |
| Tây Nguyên | 243.255 | 248.725 | 251.670 | 262.346 | 265.556 | 270.455 | 273.478 |
| Đông Nam Bộ | 286.581 | 280.859 | 282.910 | 294.948 | 297.266 | 302.382 | 311.260 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 297.682 | 291.738 | 293.869 | 306.374 | 308.781 | 314.095 | 324.937 |
| TP. Hà Nội | 229.636 | 242.026 | 266.568 | 288.893 | 293.189 | 297.001 | 303.075 |
| TP. Hồ Chí Minh | 286.581 | 280.859 | 282.910 | 294.948 | 297.266 | 302.382 | 311.260 |

So sánh tương quan, giá đá xây dựng bình quân ở khu vực trên cả nước tương đối đồng đều, không chênh lệch nhiều. Nguyên nhân là do các mỏ đá đều phân bố gần như đều khắp cả nước.

***5. Nhựa đường***

Nhựa đường là loại mặt hàng nhập khẩu, nên phụ thuộc vào ngoại tệ, xăng dầu và chi phí vận chuyển. Trong quý II/2023, giá nhựa đường các loại tiếp tục đà giảm so với quý II/2023 (giảm 720-1.020 đồng/kg, tương đương mức giảm 4,4% - 4,7%) và giảm 19,1%-19,4% so với cùng kỳ năm 2022.

**Bảng 7: Giá nhựa đường trung bình điểm cung cấp tại các khu vực**

**năm 2022- quý III/2023**

Đơn vị: đồng/kg

| Các khu vực | Quý I/2022 | Quý II/2022 | Quý III/2022 | Quý IV/2022 | Quý I/2023 | Quý II/2023 | Quý III/2023 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 15.833 | 17.617 | 19.150 | 18.958 | 18.200 | 16.208 | 15.433 |
| Đồng bằng sông Hồng | 15.784 | 17.617 | 19.150 | 18.958 | 18.200 | 16.208 | 15.433 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 15.719 | 17.717 | 19.340 | 19.158 | 18.389 | 16.354 | 15.631 |
| Tây Nguyên | 15.707 | 17.717 | 19.340 | 19.158 | 18.389 | 16.354 | 15.631 |
| Đông Nam Bộ | 15.689 | 17.483 | 18.758 | 18.500 | 18.050 | 16.117 | 15.100 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 15.751 | 17.596 | 18.833 | 18.508 | 17.879 | 16.091 | 15.108 |
| TP. Hà Nội | 15.838 | 17.617 | 19.150 | 18.958 | 18.200 | 16.208 | 15.433 |
| TP. Hồ Chí Minh | 15.500 | 17.483 | 18.758 | 18.500 | 18.050 | 16.117 | 15.100 |

Trong khoảng thời gian này, do giá nhiên liệu xăng dầu giảm, đồng thời giá ngoại tệ giảm, nên chi phí vận chuyển sẽ giảm dẫn đến giá nhựa đường giảm so với quý II/2023.

**IV. Tình hình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công bố giá vật liệu xây dựng tại địa phương trong quý III/2023**

Tính đến ngày 15/9/2023 đã có 43/63 tỉnh, thành phố đã có công bố giá vật liệu quý III/2023. Trong đó, 4/5 các thành phố trực thuộc trung ương đã công bố giá vật liệu xây dựng trong Quý III/2023. Bên cạnh đó, một số địa phương có đường cao tốc đi qua cũng công bố giá vật liệu xây dựng riêng cho dự án để phục vụ việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng như tỉnh Khánh Hòa, Đắk Lăk, Đồng Nai, An Giang, ….

Đơn vị: tỉnh, thành phố

**Biểu đồ 5. Thống kê các tỉnh đã có công bố giá vật liệu xây dựng quý III/2023 theo các khu vực**

Một số loại vật liệu (xi măng, gạch, …) về cơ bản được công bố giá phù hợp và phản ánh hợp lý mức giá trên thị trường tại các thời điểm và giai đoạn khác nhau. Nguyên nhân bởi một số các nhà cung cấp đầu mối như các doanh nghiệp xi măng, gạch thường xuyên công bố thông tin về giá bán theo các khu vực khác nhau, thuận tiện cho các địa phương thu thập khảo sát thông tin giá công bố.

**Bảng 8. So sánh mức độ tăng giảm các loại vật liệu cơ bản theo công bố giá vật liệu xây dựng quý III/2023 so với quý II/2023**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Các khu vực | Cát | Đá | Xi măng | Thép |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 102,41% | 101,32% | 98,96% | 90,96% |
| Đồng bằng sông Hồng | 101,67% | 101,25% | 100,41% | 94,33% |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 101,48% | 103,62% | 103,58% | 92,63% |
| Tây Nguyên | 101,53% | 100,93% | 100,00% | 95,47% |
| Đông Nam Bộ | 100,00% | 102,02% | 99,51% | 95,21% |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 101,95% | 101,89% | 101,38% | 95,82% |

Về cơ bản, các công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương phản ánh theo đúng xu hướng diễn biến của thị trường vật liệu xây dựng. Tuy nhiên, mức độ biến động theo các công bố giá thì vẫn thấp hơn mức biến động của thị trường vật liệu xây dựng.

**V. Dự báo diễn biến thị trường vật liệu xây dựng trong quý IV/2023.**

Theo Bộ Tài chính, tính đến hết tháng 8/2023, nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thì tỷ lệ giải ngân đạt 42,35%, tăng khá nhiều so với cùng kỳ năm 2022 (năm 2022 là 29,6% so với kế hoạch), trong đó vốn trong nước đạt 43,03% (cùng kỳ năm 2022 đạt 40,87%), vốn nước ngoài đạt 25,95% (cùng kỳ năm 2022 đạt 14,02%). Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/8/2023 là 299.447,4 tỷ đồng, đạt 39,6% kế hoạch (đạt 42,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) (cùng kỳ năm 2022 đạt 35,49% kế hoạch và đạt 39,15% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) [[[11]](#footnote-12)] .Để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công từ nay đến cuối năm 2023, góp phần tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều khó khăn thách thức, tạo việc làm, thu nhập cho người lao động, Phó Thủ tướng yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương bám sát, quyết liệt triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Chính phủ, các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể như: Chỉ thị số 0[8/CT-TTg](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207624) ngày 23/3/2023, Công điện số [71/CĐ-TTg](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207769) ngày 23/2/2023, Công điện số [123/CĐ-TTg](https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207567) ngày 10/3/2023, Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 24/7/2023, phấn đấu đạt mục tiêu giải ngân từ 95-100% kế hoạch vốn năm 2023.

Theo Cục Quản lý đầu tư xây dựng (Bộ Giao thông Vận tải): Trong quý III/2023, có 14 dự án dự kiến được phê duyệt; trong đó, có 8 công trình đường bộ gồm: Xây dựng cầu Ninh Cường vượt sông Ninh Cơ trên Quốc lộ 37B ([vốn ODA](https://vtv.vn/von-oda.html) Hàn Quốc); Cải tạo, mở rộng Quốc lộ 2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì (Vĩnh Phúc); Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng; Đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh giai đoạn 1; Dự án đường cao tốc Dầu Giây - Tân Phú theo hình thức hợp tác công tư (PPP); Đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1. Cùng với đó là dự án đường Hồ Chí Minh các đoạn: Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận; Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn. Trong quý IV/2023, 03 dự án dự kiến được phê duyệt đầu tư gồm: Dự án đầu tư nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn cảng hàng không Côn Đảo; Tuyến Chợ Mới - Bắc Kạn; Phát triển các hành lang đường thủy và logistics khu vực phía Nam (vốn ODA). Đồng thời, 5 dự án dự kiến khởi công vào cuối năm 2023 gồm đường Hồ Chí Minh các đoạn: Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn; Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận; Chơn Thành - Đức Hòa; Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan; Cầu Đại Ngãi.

Nhà ở xã hội trong năm 2023 vẫn là loại hình bất động sản thu hút nhiều sự quan tâm của người dân, đặc biệt là đối với đối tượng người có thu nhập thấp và đang được Chính phủ đặc biệt chú trọng trong việc đẩy mạnh phát triển tại các thành phố lớn. Tại Hà Nội, chương trình phát triển nhà ở Thành phố giai đoạn 2021-2030 để xác định mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021 - 2025: Diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn Thành phố 29,5m2/người, trong đó khu vực đô thị đạt 31m2/người và khu vực nông thôn đạt 28m2/người. Một số dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân được ra mắt, khởi công và có kế hoạch triển khai trong 6 tháng đầu năm 2023 như: nhà ở xã hội khu nhà ở đô thị Kim Hoa tại Hà Nội; dự án Khu nhà ở xã hội thấp tầng lô đất N02, Khu nhà ở dịch vụ khu công nghiệp Thụy Vân, Khu nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Phú Hà tại Phú Thọ; Khu nhà ở xã hội thuộc dự án Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Tràng Duệ tại Hải Phòng;…

Do các yếu tố về cung- cầu, dự báo giá vật liệu quý IV/2023 như sau:

Thứ nhất, thép xây dựng: Tiếp tục ổn định trong thời gian ngắn, sau đó sẽ giảm do các chính sách điều tiết của Nhà nước và do cầu sẽ giảm khi giá thép ở mức cao.

Thứ hai, xi măng: Tiếp tục ổn định hoặc tăng nhẹ do các yếu tố nguyên liệu đầu vào vẫn tăng và khả năng sản xuất luôn đáp ứng được nhu cầu.

Thứ ba, cát, đá xây dựng: Tiếp tục tăng, nhưng ở mức thấp do nhu cầu xây dựng các dự án xây dựng giao thông trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ.

Thứ tư, nhựa đường: Sẽ giữ ổn định dần sau chuỗi giảm giá từ đầu năm 2023.

**VI. Đề xuất, kiến nghị**

Từ kết quả phân tích đánh giá diễn biến giá cả một số loại vật liệu chủ yếu trong quý III/2023 cho thấy mặc dù mức độ biến động giá vật liệu 9 tháng đầu năm 2023 không lớn, giá một số loại vật liệu chủ yếu ổn định so với các năm trước đây. Tuy nhiên, hiện tại, các dự án giao thông trọng điểm đang triển khai trên khắp cả nước nên nhu cầu sử dụng các loại vật liệu như thép xây dựng, cát xây dựng, đá xây dựng và đất đắp nền đường khá lớn. Theo đó, Viện kinh tế xây dựng đề xuất một giải pháp tăng cường quản lý giá vật liệu xây dựng như sau:

i) Các địa phương cần phải tăng cường hơn nữa trách nhiệm kiểm soát thị trường vật liệu xây dựng theo chức năng quản lý nhà nước; trong đó, chú trọng việc cập nhật giá vật liệu xây dựng bám sát giá thị trường phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn.

ii) Bộ Xây dựng cần tăng cường việc kiểm tra, giám sát trách nhiệm quản lý thị trường vật liệu xây dựng, công bố giá vật liệu xây dựng của các địa phương.

iii) Cần thực hiện tốt hơn nữa vai trò của các hiệp hội (Hiệp hội Thép Việt Nam, Hiệp hội Xi măng Việt Nam…) với chức năng cầu nối giữa doanh nghiệp với các Cơ quan quản lý Nhà nước và Chính phủ, phản ánh kịp thời những khó khăn vướng mắc trong sản xuất kinh doanh và kiến nghị Chính phủ giải quyết nhằm kiểm soát hiệu quả giá vật liệu xây dựng, phát triển lành mạnh thị trường, tránh các hiện tương tăng giá đột biến gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất xây dựng.

**PHỤ LỤC**

**BẢNG THỐNG KÊ CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG**

Tính đến ngày 15/09/2023, thống kê các tỉnh, thành phố có công bố giá vật liệu liên sở cho giai đoạn Quý III/2023 như bảng đính kèm.

| STT | Tên Tỉnh, thành phố | Công bố theo tháng/Quý | Công bố giá VLD  đang có hiệu lực | Công bố giá VLXD mới nhất |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | An Giang | Tháng |  | Tháng 9/2023 |
| 2 | Bà Rịa - Vũng Tàu | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 3 | Bắc Giang | Tháng |  | Tháng 9/2023 |
| 4 | Bắc Kạn | Quý | Quý II/2023 |  |
| 5 | Bạc Liêu | Tháng | Tháng 6/2023 |  |
| 6 | Bắc Ninh | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 7 | Bến Tre | Tháng | Tháng 7/2023 |  |
| 8 | Bình Định | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 9 | Bình Dương | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 10 | Bình Phước | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 11 | Bình Thuận | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 12 | Cà Mau | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 13 | Cao Bằng | Quý |  | Quý III/2023 |
| 14 | Đắk Lắk | Tháng |  | Tháng 9/2023 |
| 15 | Đắk Nông | Tháng | Tháng 7/2023 |  |
| 16 | Điện Biên | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 17 | Đồng Nai | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 18 | Đồng Tháp | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 19 | Gia Lai | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 20 | Hà Giang | Tháng | Tháng 7/2023 |  |
| 21 | Hà Nam | Tháng | Tháng 7/2023 |  |
| 22 | Hà Tĩnh | Tháng | Tháng 6+7/2023 |  |
| 23 | Hải Dương | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 24 | Hậu Giang | Tháng |  | Tháng 9/2023 |
| 25 | Hòa Bình | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 26 | Hưng Yên | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 27 | Khánh Hòa | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 28 | Kiên Giang | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 29 | Kon Tum | Quý | Quý II/2023 |  |
| 30 | Lai Châu | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 31 | Lâm Đồng | Tháng |  | Tháng 9/2023 |
| 32 | Lạng Sơn | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 33 | Lào Cai | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 34 | Long An | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 35 | Nam Định | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 36 | Nghệ An | Tháng | Tháng 7/2023 |  |
| 37 | Ninh Bình | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 38 | Ninh Thuận | Tháng |  | Tháng 9/2023 |
| 39 | Phú Thọ | Quý | Quý III/2023 |  |
| 40 | Quảng Bình | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 41 | Quảng Nam | Quý | Quý II/2023 |  |
| 42 | Quảng Ngãi | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 43 | Quảng Ninh | Quý | Quý II/2023 |  |
| 44 | Quảng Trị | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 45 | Sóc Trăng | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 46 | Sơn La | Quý | Quý II/2023 |  |
| 47 | Tây Ninh | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 48 | Thái Bình | Tháng | Tháng 7/2023 |  |
| 49 | Thái Nguyên | Tháng | Tháng 7/2023 |  |
| 50 | Thanh Hóa | Tháng | Tháng 7+8/2023 |  |
| 51 | Thừa Thiên Huế | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 52 | Tiền Giang | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 53 | Trà Vinh | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 54 | Tuyên Quang | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 55 | Vĩnh Long | Tháng | Tháng 7/2023 |  |
| 56 | Vĩnh Phúc | Quý | Quý II/2023 |  |
| 57 | Yên Bái | Quý | Quý III/2023 |  |
| 58 | Phú Yên | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 59 | Cần Thơ | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 60 | Đà Nẵng | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 61 | Hải Phòng | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 62 | Hà Nội | Tháng |  | Tháng 8/2023 |
| 63 | TP HCM | Tháng | Tháng 7/2023 |  |

1. - Nguồn Tổng cục thống kê. [↑](#footnote-ref-2)
2. - Nguồn Tổng cục thống kê [↑](#footnote-ref-3)
3. - Nguồn Tổng cục thống kê [↑](#footnote-ref-4)
4. - Báo cáo thị trường thép vietnambiz.vn [↑](#footnote-ref-5)
5. - Nguồn ximang.vn [↑](#footnote-ref-6)
6. - Nguồn Bộ Giao thông vận tải [↑](#footnote-ref-7)
7. - Nguồn Viện Kinh tế xây dựng tổng hợp [↑](#footnote-ref-8)
8. - Nguồn petrolimex.com.vn [↑](#footnote-ref-9)
9. - Nguồn: thitruonghanghoa.com, Viện KTXD tổng hợp [↑](#footnote-ref-10)
10. - Nguồn: Hiệp hội Thép Việt Nam [↑](#footnote-ref-11)
11. - Nguồn baochinhphu.vn [↑](#footnote-ref-12)